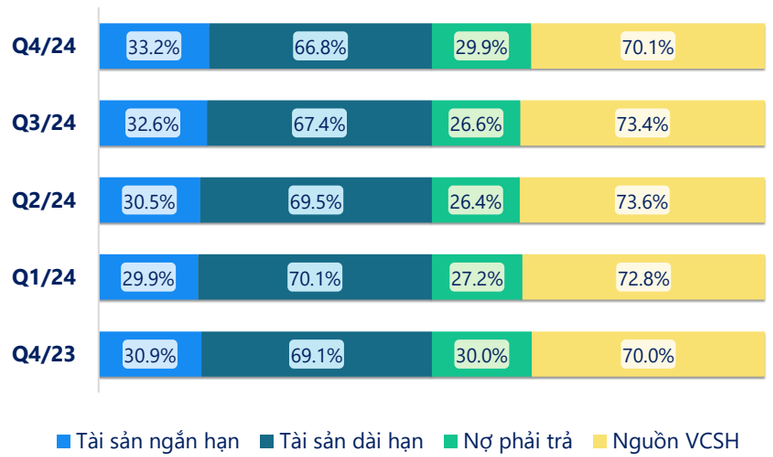
FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,212
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,957,140
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,400
P/E	28.8
EPS	1,053

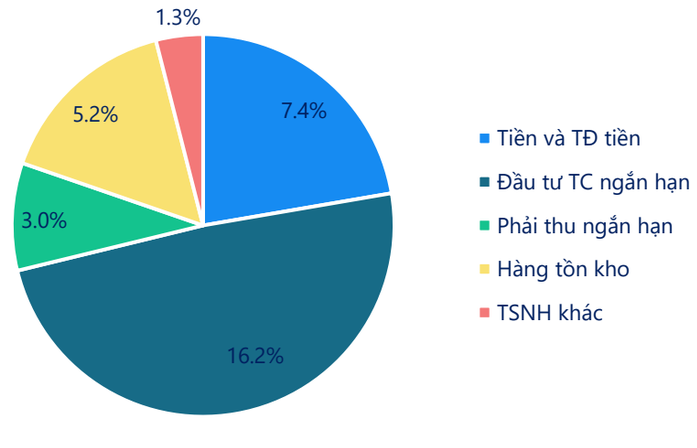
	YTD	1T	3T	6T
GVR	0.0%	-12.0%	-16.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



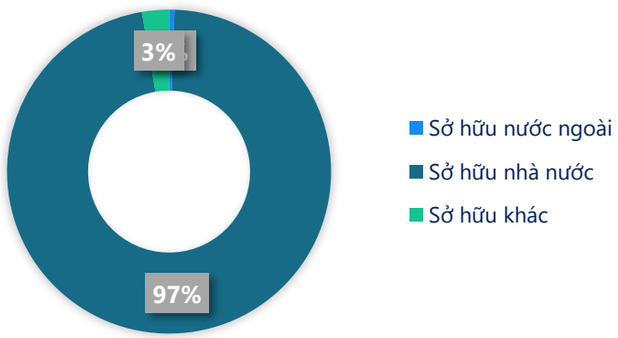
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



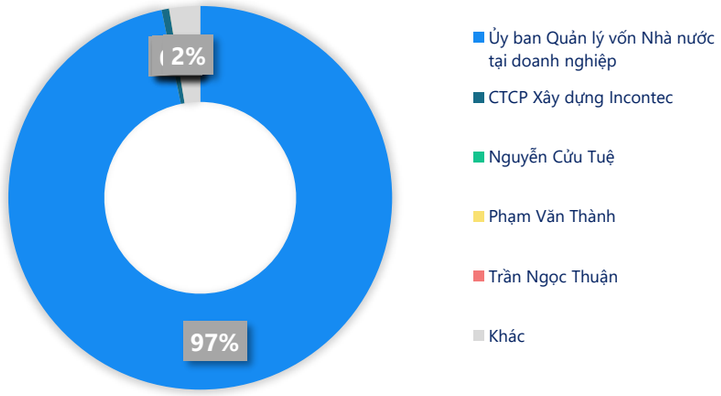
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



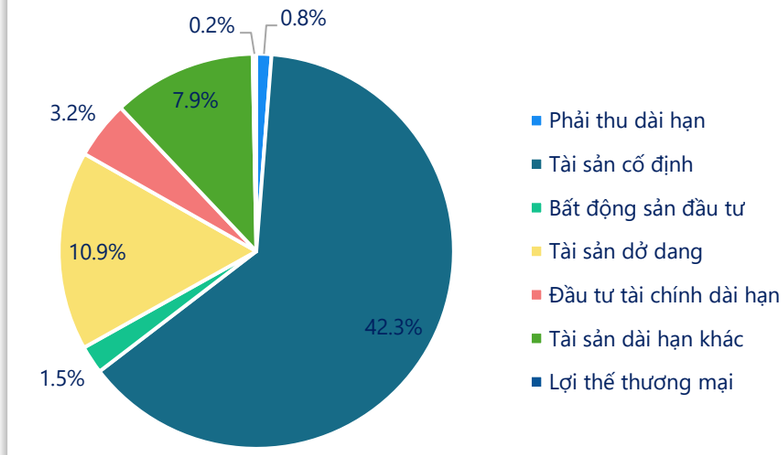
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

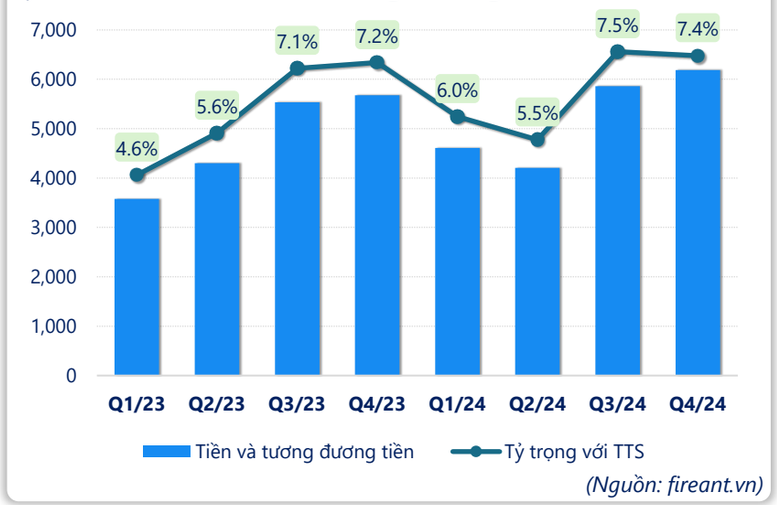


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

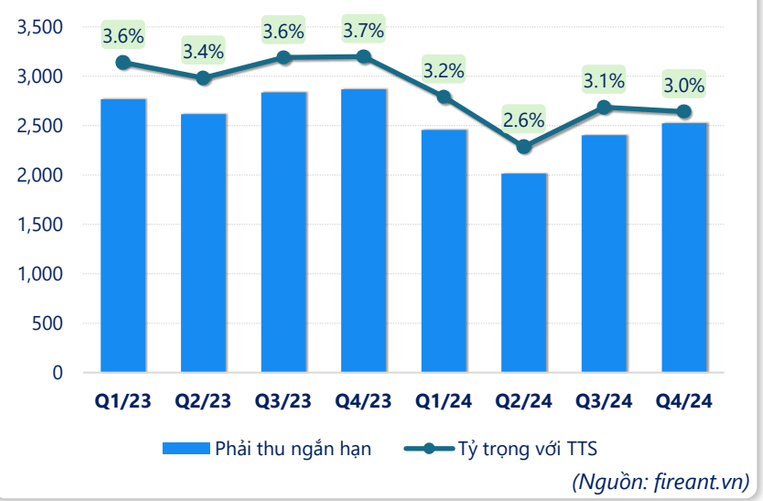
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Tiền và tương đương tiền



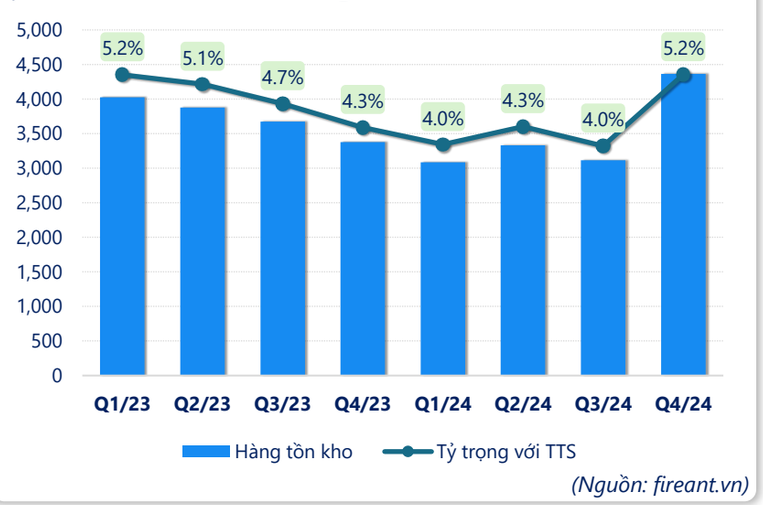
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



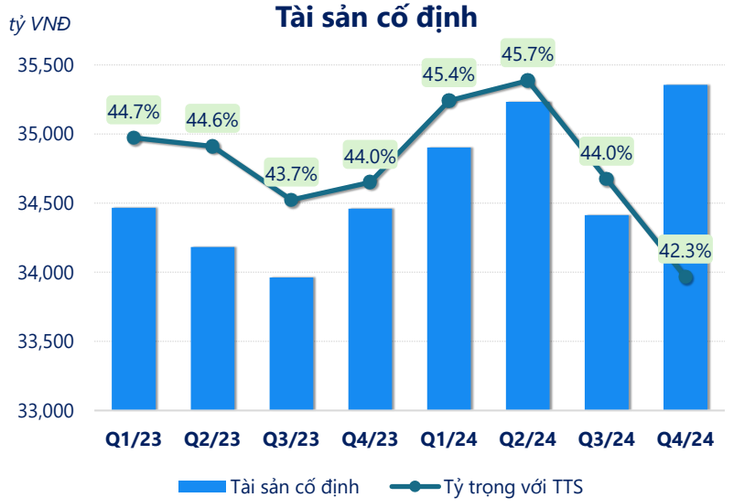
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



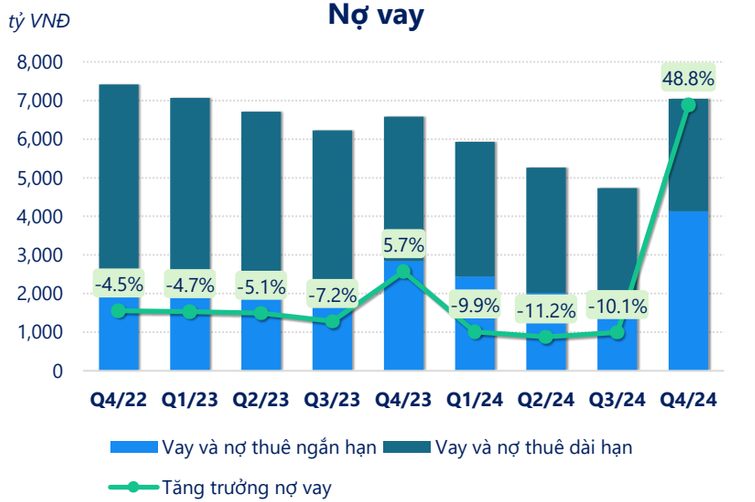
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



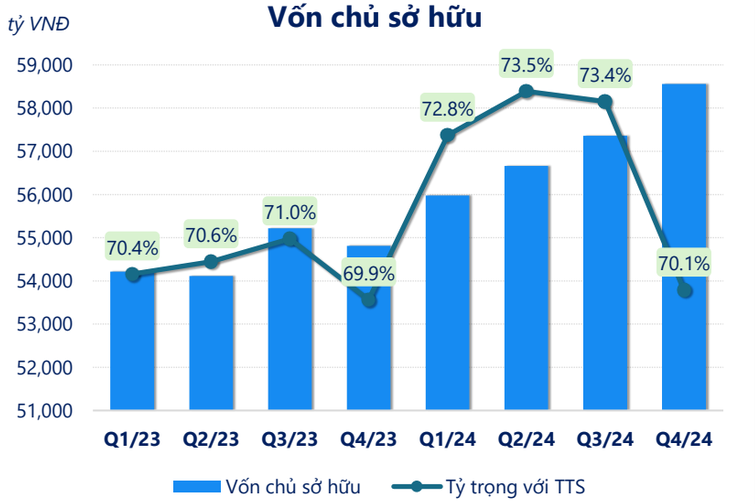
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

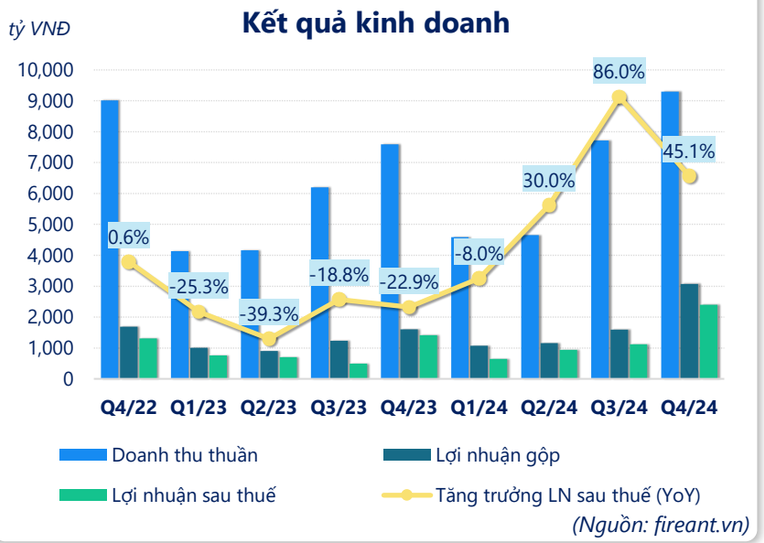


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

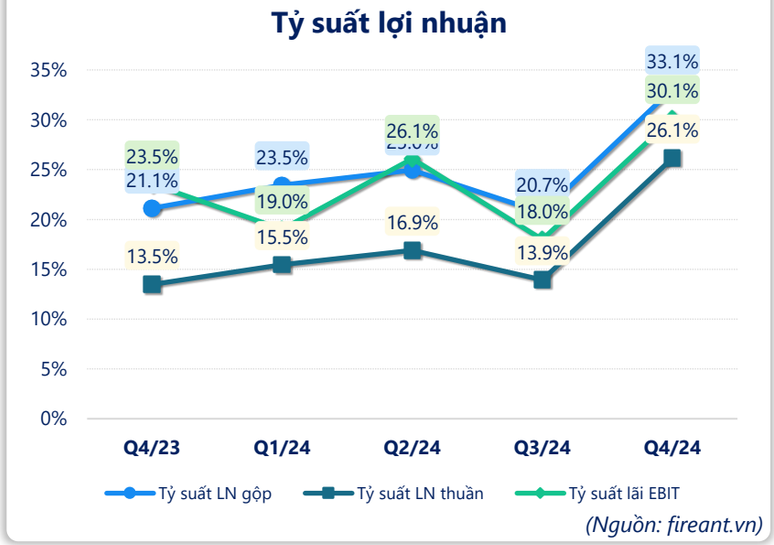
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Kết quả kinh doanh



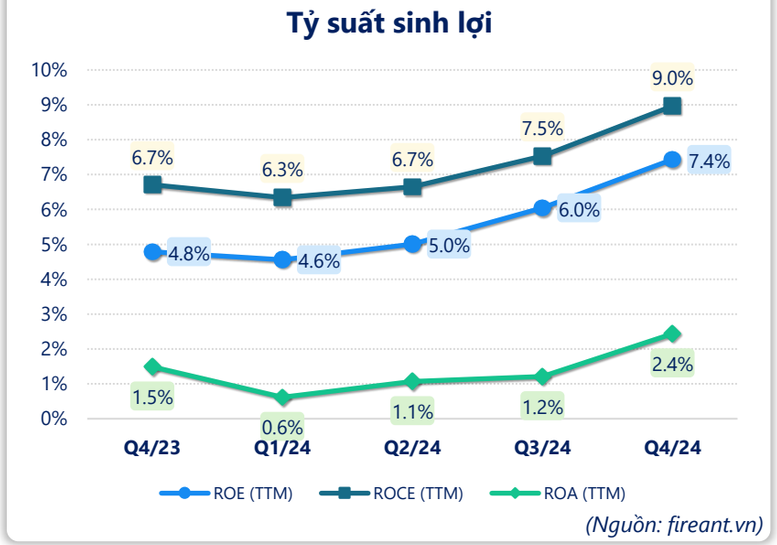
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



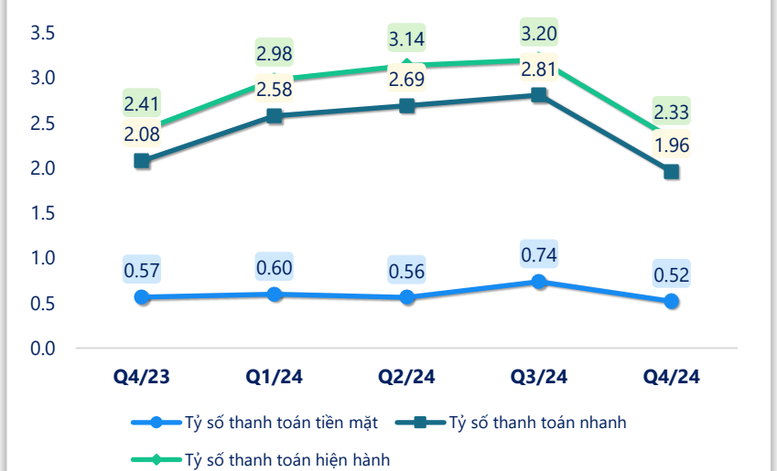
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



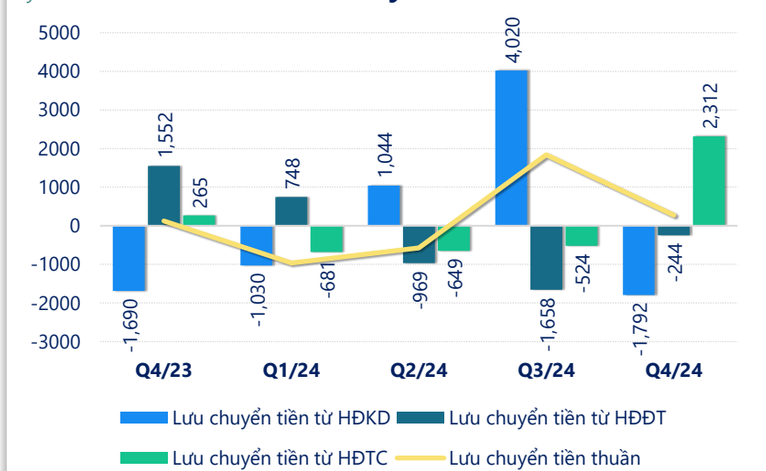
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**83,545**	**78,062**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	27,739	23,842	16.3%
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
Tài sản dài hạn	**55,806**	**54,220**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	**6,559**	**3,859**	**70.0%**
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
Nợ phải trả	24,938	23,085	8.0%
Nợ ngắn hạn	**11,926**	**9,653**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
Nợ dài hạn	13,013	13,432	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**58,606**	**54,977**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**58,557**	**54,936**	**6.6%**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**49.0**	**40.9**	**19.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	7,591	4,585	4,653	7,716	9,301
Giá vốn hàng bán	5,988	3,509	3,492	6,120	6,225
Lợi nhuận gộp	1,603	1,076	1,161	1,596	3,076
Doanh thu HĐTC	351	227	234	226	378
Chi phí TC	131	111	135	90.6	103
Chi phí lãi vay	115	94.0	90.5	81.3	93.8
LN trong công ty LKLD	85.1	-6.41	59.4	4.63	104
Chi phí bán hàng	218	113	102	150	186
Chi phí QLDN	667	363	432	511	837
LN thuần từ HĐKD	1,023	709	786	1,075	2,432
Lợi nhuận khác	649	69.9	338	232	275
LN trước thuế	1,672	778	1,124	1,306	2,707
Lợi nhuận sau thuế	1,416	650	935	1,121	2,398
LNST của CĐ cty mẹ	1,164	476	821	944	1,973

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,690	-1,030	1,044	4,020	-1,792
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,552	748	-969	-1,658	-244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	265	-681	-649	-524	2,312
Tiền đầu kỳ	5,534	5,564	4,612	4,204	5,861
Lưu chuyển tiền thuần	**127**	**-964**	**-574**	**1,839**	**276**
Ảnh hưởng tỷ giá	16.4	11.5	166	-182	49.2
Tiền cuối kỳ	5,678	4,612	4,204	5,861	6,187

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic